

Số: 18 /2019/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 17 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể
cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên Khóa XVI, kỳ họp thứ Sáu quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 147/TTr-SCT ngày 13 tháng 02 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2019 và thay thế Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Hưng Yên.

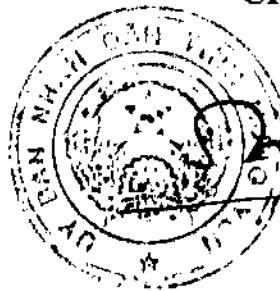
Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật, Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, CV: KT2^{BT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phóng

Nguyễn Văn Phóng

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2019/QĐ-UBND
ngày 11 /3/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng kinh phí; mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công; quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.
3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

1. Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công phải đúng theo quy định của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công (sau đây gọi là Nghị định số 45/2012/NĐ-CP); Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quyết toán kinh phí đã sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Nguồn kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công của tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách tỉnh.
2. Hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia.
3. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quy chế này được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đáp ứng các yêu cầu:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với chương trình khuyến công và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.
2. Nhiệm vụ, đề án khuyến công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).
4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thụ hưởng kinh phí khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.
5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.
2. Hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.
3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn; ứng dụng máy móc tiên tiến, dây chuyền công nghệ; chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

4. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm (tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, cơ sở công nghiệp nông thôn) và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Hoạt động tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học - công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển Công Thương.

7. Hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào cụm công nghiệp.

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chỉ tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

d) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công.

a) Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về đề án khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công.

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chỉ xây dựng hội thảo chuyên đề, hội thảo đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công;

xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại; thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công.

Điều 7. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các quy định hiện hành liên quan khác của Nhà nước.

Điều 8. Một số mức chi của hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật.

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi tối đa 30% nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết

bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện. Mức chi không quá 50 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn đạt giải cấp huyện thưởng không quá 3 triệu đồng/sản phẩm.

c) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức chi không quá 80 triệu đồng/lần.

d) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn đạt giải cấp tỉnh thưởng không quá 5 triệu đồng/sản phẩm.

8. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

9. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

10. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với các cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng, đảm bảo các quy định hiện hành về công tác quản lý tài chính.

11. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề, liên kết cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội, liên kết cấp tỉnh.

12. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

13. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho

các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 2 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng cho các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam.

14. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

16. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Nội dung và mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 1 Nghị Quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Hưng Yên.

17. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

18. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

19. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, điện, nước; chi công tác phí xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công. Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

20. Căn cứ tình hình thực tế công tác khuyến công, đề xuất của UBND các huyện, thành phố, trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại và khả năng ngân sách tỉnh, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh

trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nội dung, hình thức hỗ trợ khác ngoài các nội dung quy định tại Điều này theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

TRÌNH TỰ LẬP, XÉT DUYỆT, TRIỂN KHAI, TẠM ỪNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 9. Quy trình lập, xét duyệt, triển khai thực hiện đề án khuyến công

1. Các đối tượng được quy định tại Điều 2 và có đủ điều kiện như quy định tại Điều 5 Quy chế này đều được xét hỗ trợ từ kinh phí khuyến công. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công đăng ký với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, phòng Kinh tế thành phố hoặc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại.

a) Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, phòng Kinh tế thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn huyện, thành phố theo Mẫu số 1, Phụ lục 1, Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia trong quá trình thẩm định (sau đây gọi là Thông tư số 36/2013/TT-BCT), báo cáo UBND huyện và gửi Sở Công Thương.

b) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, báo cáo Sở Công Thương.

2. Sở Công Thương tổng hợp và lập dự toán kế hoạch kinh phí khuyến công cùng thời điểm lập dự toán ngân sách, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Căn cứ dự toán kinh phí khuyến công được giao, trên cơ sở hồ sơ đề án đề nghị hỗ trợ của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, cơ sở công nghiệp nông thôn, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 8 Quy chế này gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

4. Sau khi kế hoạch dự toán được phê duyệt, các đơn vị được lựa chọn hỗ trợ kinh phí khuyến công lập 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ và gửi về Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại - Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại hướng dẫn cụ thể nội dung, trình tự lập hồ sơ).

5. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổng hợp hoàn thiện hồ sơ đề án, mức hỗ trợ và trình Sở Công Thương phê duyệt.

6. Sở Công Thương ra quyết định hỗ trợ cho từng nội dung được hỗ trợ hoặc thông báo bằng văn bản cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại nếu nội dung không được hỗ trợ; ký hợp đồng với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại để triển khai thực hiện.

7. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các đơn vị được hỗ trợ triển khai thực hiện các đề án khuyến công.

8. Đơn vị thực hiện hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định và nội dung hồ sơ đề án đã được phê duyệt, phát huy hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước.

Điều 10. Nội dung đề án khuyến công

Đề án khuyến công phải bao gồm các nội dung chính sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết của Đề án: Lý do và sự cần thiết của Đề án.
3. Mục tiêu: Mục tiêu của đề án phải rõ ràng, cụ thể đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở công nghiệp nông thôn.
4. Quy mô đề án: Nêu các hoạt động chính của Đề án (vốn, thiết bị, công nghệ, nhà xưởng, mặt bằng, lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội...)
5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện.
6. Dự toán chi phí: Xác định tổng chi phí cho Đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn kinh phí khuyến công hỗ trợ; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác (nếu có).
7. Các tài liệu kèm theo đối với từng dạng Đề án áp dụng Danh mục các tài liệu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

Điều 11. Tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí khuyến công

Việc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công được áp dụng theo các quy định tại Chương III Thông tư số 36/2013/TT-BCT và Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 12. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công từ ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động khuyến công thực hiện đúng theo Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước và quy định tại Chương III, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Quản lý kinh phí khuyến công

1. Sở Công Thương

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến công, gồm:

- a) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Lập dự toán kinh phí thực hiện công tác khuyến công phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được giao gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách địa phương.

c) Lập dự toán chi tiết phân bổ theo đơn vị và nội dung gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

d) Ra quyết định hỗ trợ kinh phí; theo dõi, giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

e) Thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

g) Là đầu mối giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công của địa phương.

2. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện công tác khuyến công do Sở Công Thương lập, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thẩm định dự toán chi tiết theo nội dung và đơn vị thực hiện kế hoạch khuyến công của Sở Công Thương.

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, giám sát thực hiện đề án khuyến công.

d) Thẩm định báo cáo quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm của Sở Công Thương.

3. UBND các huyện, thành phố

a) Tổng hợp, lập danh sách các đơn vị đăng ký tham gia chương trình khuyến công trên địa bàn huyện, thành phố.

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Kinh tế thành phố phối hợp với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn có nhu cầu đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương hoàn thiện hồ sơ đăng ký kế hoạch; xem xét lựa chọn, lập danh sách các nội dung và tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương; phối hợp với Sở Công Thương theo dõi, giám sát, kiểm tra các đơn vị thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn.

4. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Quan hệ, vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, tài trợ kinh phí khuyến công.

c) Là đơn vị trực tiếp thực hiện đề án hỗ trợ từ kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công; tiếp nhận, tổng hợp xây dựng đề án trình Sở Công Thương phê duyệt.

d) Tổ chức triển khai thực hiện Đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt; sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

e) Hàng tháng, quý, năm báo cáo tình hình triển khai thực hiện các đề án khuyến công với Sở Công Thương; thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

g) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Đề án.

h) Tổng hợp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan (nếu có) gửi Sở Công Thương và Sở Tài chính thẩm định trước khi ban hành quyết định hỗ trợ. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân được thụ hưởng từ nguồn kinh phí khuyến công

a) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ; phối hợp với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại báo cáo kết quả sau khi thực hiện đề án. Trong trường hợp không thể thực hiện được đề án, phương án đã nêu trong hồ sơ, phải hoàn trả lại khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận.


b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án.

c) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về Đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

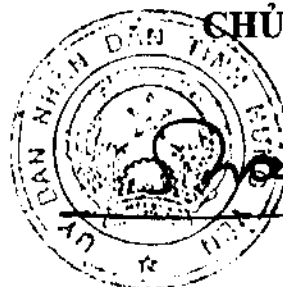
Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, giúp đỡ tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương và Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trong việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh. Trường hợp sử dụng sai mục đích, làm thất thoát kinh phí, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng